

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÒA THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11-8-2020
V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H, TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Ly

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Thu Nga;

2. Bà Dương Thị Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thảo Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Lâm Thúy Vi – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 356/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số nhà B27/5C, ấp T, xã TH, thị xã H, tỉnh T (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số nhà B27/5C, ấp T, xã TH, thị xã H, tỉnh T, (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thành T chung sống với nhau vào năm 1991, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc nhưng sau đó do bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do anh chị không có tiếng nói chung, hay gây gổ. Anh và chị đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay, nay chị thấy cuộc sống chung của anh chị không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thành T.

Về con chung anh chị có 02 người con chung là Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1991, Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1996, hiện nay các con chung đã thành niên nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Thành T trình bày:

Anh thống nhất theo lời trình bày của chị T về thời gian anh chị sống chung, thừa nhận vợ chồng chị có mâu thuẫn như lời chị T trình bày. Anh chị đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: anh chị có 02 người con chung là Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1991, Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1996, hiện nay các con chung đã thành niên nên anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh T phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị T, anh T là vợ chồng, về con chung, tài sản chung, nợ chung các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết.

Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Thành T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại các Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Thành T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, nhưng không đăng ký kết hôn. Do không có đăng ký kết hôn nên việc chị T và anh T sống chung là vi phạm quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình do đó giữa chị T, anh T không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh T, anh T cũng đồng ý ly hôn, tuy nhiên không thể công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị do hôn nhân của anh chị không hợp pháp mà căn cứ vào Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận chị T, anh T là vợ chồng.

[3] Về con chung: chị T, anh T có hai con chung là Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1991, Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1996, hiện các con chung của anh chị đã thành niên tự lao động sinh sống được và chị T, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: chị T, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết vấn đề này.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh T là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 14, 15, 53, 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

1. Tuyên bố không công nhận chị Phạm Thị T với anh Nguyễn Thành T là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị T, anh T không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh T không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0008915 ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh T, chị T đã nộp xong án phí.

Án dân sự sơ thẩm xử công khai báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh T trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại UBND xã nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND thị xã H;
- Chi cục THADS thị xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**